

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét đề nghị tại Tờ trình về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 của UBND các huyện: Ý Yên, Xuân Trường, Nghĩa Hưng và các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi (có xác nhận của UBND các huyện, thành phố); Báo cáo số 3856/BC-SNN ngày 23/10/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 3858/TTr-SNN ngày 23/10/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025, cụ thể như sau:

1. Đối với các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi

Đơn vị: ha

TT	Diện tích được tưới tiêu	Diện tích chung	Trong đó					
			Tưới tiêu bằng động lực (chủ động)	Trong đó		Tưới tiêu bằng trọng lực (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)
				Tưới bằng động lực (tạo nguồn bậc 2)	Tiêu bằng động lực (tạo nguồn bậc 2)			
1	Tưới tiêu cho diện tích đất nông nghiệp	197.210,91	89.131,71	2.661,50	7.385,66	10.545,45	489,00	83.872,61

TT	Diện tích được tưới tiêu	Diện tích chung	Trong đó					
			Tưới tiêu bằng động lực (chủ động)	Trong đó		Tưới tiêu bằng trọng lực (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)
				Tưới bằng động lực (tạo nguồn bậc 2)	Tiêu bằng động lực (tạo nguồn bậc 2)			
1.1	Diện tích lúa	148.205,11	71.769,33	2.316,00	7.278,61	9.945,54	489,00	66.001,24
-	Vụ Xuân	73.636,65	36.031,99	1.158,00	2.483,91	5.401,12	244,50	31.959,04
-	Vụ Mùa	74.568,46	35.737,34	1.158,00	4.794,70	4.544,42	244,50	34.042,20
1.2	Diện tích mạ, màu, CCN	19.763,91	10.734,69		34,05	283,98		8.745,24
-	Vụ Xuân	9.160,03	5.235,92		19,22	45,49		3.878,62
-	Vụ Mùa	10.603,88	5.498,77		14,83	238,49		4.866,62
1.3	Diện tích cây vụ đông	9.766,06	5.087,98	345,50	73,00	120,00		4.558,08
1.4	Diện tích cây CCN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	6.303,69	1.539,71			195,93		4.568,05
1.5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	12.686,07						
-	Biện pháp công trình không ảnh hưởng thủy triều	11.246,48						
-	Biện pháp công trình có ảnh hưởng thủy triều	1.439,59						
1.6	Diện tích làm muối	486,07						
2	Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	42.819,06	16.315,99			12.753,96	9.980,81	3.768,30
Tổng cộng (1+2)		240.029,97	105.447,70	2.661,50	7.385,6	23.299,41	10.469,81	87.640,91

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện được phân cấp quản lý

Đơn vị: ha

TT	Diện tích được tưới tiêu	Diện tích chung	Trong đó		
			Tưới tiêu bằng động lực (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)
1	Diện tích lúa	1.497,25	1.154,01	330,76	12,48
-	Vụ Xuân	745,14	573,52	165,38	6,24
-	Vụ Mùa	752,11	580,49	165,38	6,24
2	Diện tích mạ, màu, CCN	403,11	181,63	100,86	120,62
-	Vụ Xuân	204,70	93,96	50,43	60,31
-	Vụ Mùa	198,41	87,67	50,43	60,31
3	Diện tích cây vụ đông	338,12	286,06	0,00	52,06
4	Diện tích cây CCN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu				
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	263,37			
-	Biện pháp công trình không ảnh hưởng thủy triều	134,5			
-	Biện pháp công trình có ảnh hưởng thủy triều	128,87			
	Tổng cộng	2.521,15	1.621,70	431,62	185,16

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh; (để b/c)
- Như Điều 3;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định,

Đơn vị tính: ha

TT	Nội dung	Tổng diện tích	Lúa							Mạ, Mầu, CCN ngắn ngày, cây vụ đông					Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu				Muối	Nuôi trồng thủy sản			Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)					Ghi chú		
			Cộng diện tích	Tưới tiêu bằng động lực			Tưới tiêu bằng trọng lực (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	Cộng diện tích	Tưới tiêu bằng động lực			Tưới tiêu bằng trọng lực (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	Cộng diện tích	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực (chủ động)											Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	
				Chủ động	Trong đó						Chủ động	Trong đó																		
					Tưới tạo nguồn bậc 2	Tiêu tạo nguồn bậc 2						Tưới tạo nguồn bậc 2	Tiêu tạo nguồn bậc 2																	
	Tổng diện tích	240.029,97	148.205,11	71.769,33	2.316,00	7.278,61	9.945,54	489,00	66.001,24	29.529,97	15.822,67	345,50	107,05	403,98	13.303,32	6.303,69	1.539,71	195,93	4.568,05	486,07	12.686,07	11.246,48	1.439,59	42.819,06	16.315,99	12.753,96	9.980,81	3.768,30		
	Vụ Xuân		73.636,65	36.031,99	1.158,00	2.483,91	5.401,12	244,50	31.959,04	9.160,03	5.235,92		19,22	45,49	3.878,62															
	Vụ Mưa		74.568,46	35.737,34	1.158,00	4.794,70	4.544,42	244,50	34.042,20	10.603,88	5.498,77		14,83	238,49	4.866,62															
	Vụ Đông									9.766,06	5.087,98	345,50	73,00	120,00	4.558,08															
	Trong đó:																													
1	Công ty Ý Yên	40.778,61	27.889,27	27.889,27	2.316,00	4.972,21			5.831,17	5.831,17	345,50	107,05				507,21	507,21				1.174,65	1.174,65		5.376,31	5.376,31					
	Vụ Xuân		13.782,69	13.782,69	1.158,00	2.483,91			1.664,51	1.664,51		19,22																		
	Vụ Mưa		14.106,58	14.106,58	1.158,00	2.488,30			1.630,66	1.630,66		14,83																		
	Vụ Đông								2.536,00	2.536,00	345,50	73,00																		
2	Công ty Vụ Bản	25.785,99	17.273,06	17.273,06		2.306,40			2.883,73	2.883,73											852,11	852,11		4.777,09	4.777,09					
	Vụ Xuân		8.610,12	8.610,12					990,46	990,46																				
	Vụ Mưa		8.662,94	8.662,94		2.306,40			943,27	943,27																				
	Vụ Đông								950,00	950,00																				
3	Công ty Mỹ Thành	13.969,74	6.932,72	6.932,72					1.769,82	1.769,82						571,32	571,32				1.047,69	1.047,69		3.648,19	3.648,19					
	Vụ Xuân		3.466,36	3.466,36					721,91	721,91																				
	Vụ Mưa		3.466,36	3.466,36					721,91	721,91																				
	Vụ Đông								326,00	326,00																				
4	Công ty Nam Ninh	42.470,33	27.402,54	15.604,72			5.758,76		6.039,06	5.894,09	5.337,95			403,98	152,16	1.106,99	461,18	195,93	449,88		1.524,82	1.524,82		6.541,89	2.514,40		1.910,81	2.116,68		
	Vụ Xuân		13.423,72	7.994,54		3.427,27		2.001,91	1.906,36	1.859,04			45,49	1,83																
	Vụ Mưa		13.978,82	7.610,18			2.331,49		4.037,15	2.591,75	2.202,93			238,49	150,33															
	Vụ Đông								1.395,98	1.275,98				120,00																
5	Công ty Xuân Thủy	41.621,92	25.333,96	1.075,00			1.500,00		22.758,96	2.014,73				2.014,73	1.996,07			1.996,07	265,80	3.601,87	2.162,28	1.439,59	8.409,49			8.409,49				
	Vụ Xuân		12.666,98	645,00			680,00		11.341,98	836,09				836,09																
	Vụ Mưa		12.666,98	430,00			820,00		11.416,98	836,09				836,09																
	Vụ Đông								342,55					342,55																
6	Công ty Hải Hậu	44.587,70	23.037,40					489,00	22.548,40	8.268,10				8.268,10	2.122,10			2.122,10	167,1	2.923,00	2.923,00		8.070,00			8.070,00				
	Vụ Xuân		11.518,70						244,50	11.274,20	1.726,30			1.726,30																
	Vụ Mưa		11.518,70						244,50	11.274,20	2.565,80			2.565,80																
	Vụ Đông									3.976,00				3.976,00																
7	Công ty Nghĩa Hưng	30.815,68	20.336,16	2.994,56			2.686,78		14.654,82	2.868,33				2.868,33					53,17	1.561,93	1.561,93		5.996,09			4344,47		1.651,62		
	Vụ Xuân		10.168,08	1.533,28			1.293,85		7.340,95	1.314,40				1.314,40																
	Vụ Mưa		10.168,08	1.461,28			1.392,93		7.313,87	1.314,40				1.314,40																
	Vụ Đông									239,53				239,53																